

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/KDTM-ST

Ngày: 28-9-2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Văn Hòa;

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng tham gia phiên tòa: Bà Thái Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2023/TLST-KDTM ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2023/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn F; địa chỉ: Khu Công Nghiệp T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp H, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28-7-2023); có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Yang Chen C – chức vụ: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn F là bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Hoàng Thị M trình bày:

Từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 4 năm 2022, [Công ty Trách nhiệm hữu hạn F](#) (gọi tắt là [Công ty F](#)) có giao dịch bán hàng cho [Công ty Trách nhiệm hữu hạn P](#) (gọi tắt là [Công ty P](#)) các mặt hàng về sơn gỗ theo hợp đồng mua bán số FB-PT/03/2021 ngày 02 tháng 01 năm 2021, với tổng số tiền là 2.094.664.000 đồng. Các lần giao dịch bán hàng như sau:

Tháng 12 năm 2021, [Công ty F](#) bán cho [Công ty P](#) các mặt hàng sơn với tổng số tiền là 378.417.600 (ba trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm mười bảy nghìn sáu trăm) đồng, chi tiết theo hóa đơn đính kèm số 001603 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tháng 01 năm 2022, [Công ty F](#) bán cho [Công ty P](#) các mặt hàng sơn với tổng số tiền là 597.878.600 (năm trăm chín mươi tám triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm) đồng, chi tiết theo hóa đơn đính kèm số 001659 ngày 26 tháng 01 năm 2022.

Tháng 02 năm 2022, [Công ty F](#) bán cho [Công ty P](#) các mặt hàng sơn với tổng số tiền là 372.482.000 (ba trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn) đồng, chi tiết theo hóa đơn đính kèm số 0001703 ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Tháng 3 năm 2022, [Công ty F](#) bán cho [Công ty P](#) các mặt hàng sơn với tổng số tiền là 407.899.800 (bốn trăm lẻ bảy triệu tám trăm chín mươi chín nghìn tám trăm) đồng, chi tiết theo hóa đơn đính kèm số 0001792 ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Tháng 4 năm 2022, [Công ty F](#) bán cho [Công ty P](#) các mặt hàng sơn với tổng số tiền là 337.986.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn) đồng, chi tiết theo hóa đơn đính kèm số 00000070 ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Đến thời điểm hiện nay, [Công ty P](#) còn nợ [Công ty F](#) với số tiền là 2.094.664.000 (hai tỷ không trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, [Công ty P](#) không thanh toán tiền nợ cũng như các khoản thuế đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của [Công ty F](#). Xét thấy, [Công ty P](#) cố tình trì hoãn, kéo dài thời gian trả nợ. Nên, [Công ty F](#) yêu cầu [Công ty P](#) thanh toán 2.094.664.000 (hai tỷ không trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng. [Công ty F](#) không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền mà [Công ty P](#) đang nợ.

Bị đơn [Công ty P](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: [Công ty F](#) khởi kiện [Công ty P](#) về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và [Công ty P](#) có trụ sở tại [thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương](#). Do vậy, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.3] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn [Công ty F](#) đã giao nộp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Bị đơn [Công ty P](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do và không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết.

[2] Nội dung: Từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 4 năm 2022, [Công ty F](#) có giao dịch bán hàng cho [Công ty P](#) các mặt hàng về sơn gỗ theo Hợp đồng mua bán số FB-PT/03/2021 ngày 02 tháng 01 năm 2021 và Hợp đồng mua bán số

FB-PT/03/2022 ngày 03 tháng 01 năm 2022. Nội dung hợp đồng mua bán quy định loại hàng hóa là sơn, trách nhiệm của các bên, phương thức đặt hàng, giao nhận hàng và các điều kiện bán hàng, phương thức và hình thức thanh toán. Căn cứ đối chiếu công nợ ngày 07 tháng 02 năm 2022 và các hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu mẫu số 01GKT0/001, ký hiệu AB/19E, số 0001603 ngày 31 tháng 12 năm 2021; hiệu mẫu số 01GKT0/001, ký hiệu AB/19E, số 0001603 ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trang 2); ký hiệu mẫu số 01GKT0/001, ký hiệu AB/19E, số 0001659 ngày 26 tháng 01 năm 2022; ký hiệu mẫu số 01GKT0/001, ký hiệu AB/19E, số 0001659 ngày 26 tháng 01 năm 2022 (trang 2); ký hiệu mẫu số 01GKT0/001, ký hiệu AB/19E, số 0001703 ngày 28 tháng 02 năm 2022; ký hiệu mẫu số 01GKT0/001, ký hiệu AB/19E, số 0001703 ngày 28 tháng 02 năm 2022 (trang 2); ký hiệu mẫu số 01GKT0/001, ký hiệu AB/19E, số 0001792 ngày 31 tháng 03 năm 2022; ký hiệu mẫu số 01GKT0/001, ký hiệu AB/19E, số 0001792 ngày 31 tháng 03 năm 2022 (trang 2); ký hiệu mẫu số 1C22TFB, số 000000070 ngày 10 tháng 05 năm 2022; ký hiệu mẫu số 1C22TFB, số 000000070 ngày 10 tháng 05 năm 2022 (trang 2) mà [Công ty F](#) đã xuất cho [Công ty P](#) thì có cơ sở xác định [Công ty P](#) còn nợ [Công ty F](#) tiền hàng số tiền là 2.094.664.000 đồng. Xét thấy, [Công ty F](#) với [Công ty P](#) có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và [Công ty P](#) có ký nhận hàng của [Công ty F](#) nhưng không thanh toán tiền cho [Công ty F](#) theo hợp đồng đã ký kết là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại các Điều 50, 52, 55 Luật Thương mại. Do đó, nguyên đơn [Công ty F](#) Yêu cầu bị đơn [Công ty P](#) phải thanh toán số tiền nợ gốc mua hàng là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn [Công ty P](#) phải chịu án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 217, 218, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 335, 336, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 24, 50, 52, 292, 300, 301, 306, 312, 313 Luật Thương mại.

Điểm c khoản 1 Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Luật phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn F đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn P về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn F số tiền là 2.094.664.000 (hai tỷ không trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải chịu số tiền 73.893.280 đồng (bảy mươi ba triệu tám trăm chín mươi ba nghìn hai trăm tám mươi) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn F 36.946.640 (ba mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi) đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0009698 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đăng Khoa